

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/KDTM-ST
Ngày: 12-8-2026
V/v Tranh chấp về hợp đồng
tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Cao Cường;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Lâm và bà Đỗ Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1020/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 (V2);

Địa chỉ trụ sở: Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị V2;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc Q - Chức vụ: Trưởng Phòng Xử lý nợ khách hàng cá nhân 2 - Trung tâm Thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và Xử lý nợ pháp lý;

Người được ủy quyền lại:

Ông Lê Thế Đ; số CCCD: 038078006087 (vắng mặt);

Ông Lê Ngọc V; số CCCD: 038088017113 (vắng mặt);

Ông Hoàng Văn H; số CCCD: 038091017527 (có mặt);

Đều có chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ pháp lý KHCN 02;

Đều có địa chỉ: Tầng C, Trung tâm Thương mại T, số B - 29, đại lộ L, phường H, tỉnh Thanh Hóa;

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Trọng C - sinh năm: 1992; số CCCD: 038092047930 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm: 1994; số CCCD: 038194019921 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H2 - sinh năm: 1965; số CCCD: 038165020872;

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần VI (V2) trình bày:*

- Ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, kèm theo Giấy đề nghị giải ngân ngày 19/12/2024 và Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024; cụ thể:

Số tiền vay: 2.130.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng (Mười hai tháng), tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay; mục đích sử dụng vốn vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh bao bì.

Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 8,19%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày); lãi suất cho vay trong hạn được cố định 06 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của Ngân hàng thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liên sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website:) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,0%/năm; lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ, theo đó Bên vay phải trả nợ gốc cho Bên Ngân hàng vào ngày kết thúc Thời hạn cho vay. Ngày giải ngân là ngày 21/12/2024. Theo đó thời hạn cho vay theo Khế ước nhận nợ tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 21/12/2025); trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 (Kỳ trả nợ lãi). Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/01/2025.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay 2.130.000.000 đồng cho ông C và bà H1 vào ngày 21/12/2024.

- Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên:

Tài sản bảo đảm thứ nhất: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1319, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 294,8m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101916, số vào sổ cấp GCN: CH 004435 - Số 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên bà Nguyễn Thị H2, xác lập theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2102043380671 ngày 08/02/2021, tại Văn phòng C1, số Công chứng: 1467, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD.

Tài sản bảo đảm thứ hai: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1320, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 279,1m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101917, số vào sổ cấp GCN: CH 004436 - Số 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên ông Vũ Trọng C, công trình trên đất: Nhà ở 02 tầng, tường gạch, cột chịu lực, mái bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là: 200 m², xác lập theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2006122477769/02 ngày 19/6/2020, tại Văn phòng C1, số Công chứng: 5435, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng kể từ ngày 15/8/2025 và phải chịu mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 vẫn không thực hiện theo cam kết.

Tính đến ngày 08/5/2026, ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền như sau: Nợ gốc đã trả: 10.267.918 đồng; nợ lãi đã trả: 186.901.019 đồng; tổng cộng: 197.168.937 đồng.

Tính đến ngày 08/5/2026, ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 còn nợ Ngân hàng số tiền như sau: Nợ gốc còn phải trả: 2.119.732.082 đồng; nợ lãi trong hạn: 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn: 192.603.311 đồng; lãi chậm trả lãi: 11.995.872 đồng; tổng cộng: 2.349.151.610 đồng.

- Vì vậy, Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với Ngân hàng, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, tính đến ngày 08/5/2026 là: Nợ gốc còn phải trả: 2.119.732.082

đồng; nợ lãi trong hạn: 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn: 192.603.311 đồng; lãi chậm trả lãi: 11.995.872 đồng; tổng cộng: 2.349.151.610 đồng (Hai tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu một trăm năm mươi một nghìn sáu trăm mười đồng); yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay cho đến ngày ông C và bà H1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng; trường hợp ông C và bà H1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng.

** Tại bản tự khai ngày 17 tháng 12 năm 2025, bị đơn là ông Vũ Trọng C trình bày:*

Ông thừa nhận vào ngày 19/12/2024, vợ chồng ông có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 số tiền: 2.130.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 8,19%/năm, lãi trả vào ngày 15 hằng tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay, gồm: Thứ nhất, toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa, đứng tên mẹ đẻ của ông là bà Nguyễn Thị H2; thứ hai, toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa, đứng tên ông là Vũ Trọng C.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 08/10/2025, ông chưa trả được số tiền nợ gốc nào nhưng đã trả được số tiền lãi là 112.190.929 đồng. Ông thừa nhận, tính đến ngày 08/10/2025, vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.184.343.159 đồng. Do làm ăn thua lỗ nên ông chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Ông đồng ý sẽ trả nợ cho Ngân hàng nhưng đề nghị Ngân hàng giảm bớt số tiền lãi cho ông.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có mặt theo giấy triệu tập, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.*

** Tại bản tự khai ngày 26 tháng 3 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày:* Bà thừa nhận đã tự nguyện thế chấp thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 21, diện tích 294,8 m², tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho khoản vay của ông C và bà H1 với Ngân hàng. Thửa đất trên là của bà, không liên quan đến ai. Bà thống nhất với nội dung khởi kiện của Ngân hàng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho bà.

** Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10 tháng 4 năm 2026, thể hiện:* Về quyền sử dụng đất, hình thái các thửa đất, tài sản trên đất đã được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 không có thay đổi so với thời điểm thế chấp. Kể từ thời điểm thế chấp cho đến

nay, bên thế chấp không cho ai thuê, mượn và cũng không làm thêm công trình, vật kiến trúc gì trên đất, không có tranh chấp với ai.

** Tại phiên tòa:*

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 trả lãi chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, tính đến ngày 12/8/2026 (ngày xét xử sơ thẩm), tổng cộng là: 2.436.672.803 đồng (trong đó: Nợ gốc là 2.119.732.082 đồng; nợ lãi trong hạn là 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn là 292.120.376 đồng); yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi kể từ sau ngày 12/8/2026 theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay (không tính lãi chậm trả lãi) cho đến ngày ông C và bà H1 thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng; trường hợp ông C và bà H1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng, theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 117, 118, 119, 317, 318, 319, 320, 323, 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 100, 103 và 107 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, xử:

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả lãi chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026) là: 2.436.672.803 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.119.732.082 đồng; nợ lãi trong hạn là 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn

là 292.120.376 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024 và Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024.

Kể từ ngày 13/8/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông C và bà H1 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ đã ký kết (không tính lãi chậm trả lãi).

+ Trường hợp ông C và bà H1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ trên, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Ông C và bà H1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn - ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa hai bên, trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì đề nghị xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 là tổ chức có đăng ký kinh doanh; ông Vũ Trọng C có đăng ký kinh doanh, là chủ hộ kinh doanh Vũ Trọng C, số giấy chứng nhận: 26X8000740 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01/10/2021 (theo thông tin do Phòng Kinh tế xã T cung cấp tại Văn bản số 66/CV-KT ngày 25/5/2026 và Thuế cơ sở 7 tỉnh Thanh Hóa cung cấp tại Văn bản số 7607/TCS7-CNKD1 ngày 04/8/2026), ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 vay vốn để sản xuất kinh doanh; cả hai bên Ngân hàng và ông C, bà H1 đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp, đây là vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 đều có nơi cư trú tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thanh Hóa theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố; bà Nguyễn Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có yêu cầu độc lập, đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan; vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông C, bà H1 và bà H2.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả lãi chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[2.2] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc của nguyên đơn:

Ông Vũ Trọng C thừa nhận vợ chồng ông có vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 số tiền 2.130.000.000 đồng vào ngày 19/12/2024. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông C) vắng mặt và không có ý kiến trình bày về khoản nợ đối với Ngân hàng. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, kèm theo Giấy đề nghị giải ngân ngày 19/12/2024 và Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 - Chi nhánh T1 để vay số tiền 2.130.000.000 đồng.

Việc ký kết hợp đồng là tự nguyện, tại thời điểm ký kết các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 117, 119, 398, 401 của Bộ luật dân sự, xác định hợp đồng này có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên cho vay là Ngân hàng đã giải ngân, bên vay là ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 đã nhận đủ số tiền vay 2.130.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024. Như vậy, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Ông C và bà H1 vi phạm nghĩa vụ do các bên thỏa thuận kể từ ngày 15/8/2025, cụ thể: Ông C và bà H1 đã vi phạm khoản 8 Điều 1 của Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, điểm b khoản 6 Điều 1 của Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024 là điều khoản về việc bên vay cam kết phải trả nợ lãi theo đúng thời hạn, trả lãi định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hằng tháng. Vì vậy, Ngân hàng có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi toàn bộ dư nợ còn lại trước thời hạn, đồng thời chuyển khoản nợ sang quá hạn và buộc bên vay phải chịu mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận.

Ngày 01/12/2025, ông C và bà H1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là: 10.267.918 đồng. Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026), số nợ gốc còn lại ông C và bà H1 còn phải trả là: 2.119.732.082 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông C và bà H1 vẫn không thực hiện theo cam kết. Quá trình giải quyết vụ án,

ông C, bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đã trả hết số nợ gốc cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền nợ gốc còn lại là 2.119.732.082 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 103 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 466 của Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi của nguyên đơn:

Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024, khoản 5 Điều 1 của Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024 thì lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là: 8,19%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày); lãi suất cho vay trong hạn được cố định 06 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V2 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website:) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,0%/năm; lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Như vậy, lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ kèm theo là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 100 của Luật Các tổ chức tín dụng. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã tính toán cụ thể: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026), ông C và bà H1 còn nợ lãi trong hạn là 24.820.345 đồng, nợ lãi quá hạn là 292.120.376 đồng; tổng số tiền lãi chưa trả là 316.940.721 đồng.

Ông Vũ Trọng C đề nghị Ngân hàng giảm bớt số tiền lãi nhưng Ngân hàng không đồng ý. Yêu cầu của Ngân hàng buộc ông C và bà H1 trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026) là 316.940.721 đồng là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

Như vậy, ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024 và Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026) là: 2.436.672.803 đồng (trong đó: Nợ gốc là 2.119.732.082 đồng; nợ lãi trong hạn là 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn là 292.120.376 đồng).

Ngoài ra, do trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ, ông C và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi phát

sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ đã ký kết (không tính lãi chậm trả lãi).

[2.4] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Xét các Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2102043380671 ngày 08/02/2021 được ký kết giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng với bên thế chấp là bà Nguyễn Thị H2 tại Văn phòng C1, số Công chứng 1467, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD: Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1319, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 294,8m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101916, số vào sổ cấp GCN: CH004435 - Số 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên bà Nguyễn Thị H2 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2006122477769/02 ngày 19/6/2020 được ký kết giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng với bên thế chấp là ông Vũ Trọng C tại Văn phòng C1, số Công chứng 5435, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD: Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1320, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 279,1m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101917, số vào sổ cấp GCN: CH 004436 - Số 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên ông Vũ Trọng C, công trình trên đất: Nhà ở 02 tầng, tường gạch, cột chịu lực, mái bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là: 200 m².

Theo cam kết tại Điều 2 của các Hợp đồng thế chấp nêu trên thì tài sản thế chấp được bên thế chấp - bà Nguyễn Thị H2; bên thế chấp - ông Vũ Trọng C thế chấp cho Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai, bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay (ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1) đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng được ký kết giữa bên vay với bên Ngân hàng trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng thế chấp.

Hợp đồng thế chấp được thỏa thuận và ký kết bởi người đại diện hợp pháp của bên nhận thế chấp với bên thế chấp là người có quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản thế chấp. Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Các Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm. Theo quy định tại Điều 317 và Điều 319 của Bộ luật dân sự, các Hợp đồng thế chấp nêu trên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên ký kết.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 299, 320, 322 và 323 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông C và bà H1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ còn lại.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn - ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 117, 119, 292, 299, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 398, 401, 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 100, 103 và 107 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

- Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*** Xử:**

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả lãi chậm trả lãi cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026) là: 2.436.672.803 đồng (Hai tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm linh ba đồng), trong đó: Nợ gốc là 2.119.732.082 đồng; nợ lãi trong hạn là 24.820.345 đồng; nợ lãi quá hạn là 292.120.376 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10345633 ngày 19/12/2024 và Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2024.

Kể từ ngày 13/8/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức và Khế ước nhận nợ nêu trên (không tính lãi chậm trả lãi).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ trên, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp sau đây để thu hồi nợ, cụ thể:

- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1319, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 294,8 m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101916, số vào sổ cấp GCN: CH 004435 - Sổ 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên bà Nguyễn Thị H2, xác lập theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2102043380671 ngày 08/02/2021, tại Văn phòng C1, số Công chứng: 1467, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1320, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa, diện tích: 279,1 m², mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 101917, số vào sổ cấp GCN: CH 004436 - Sổ 1375/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/4/2017, mang tên ông Vũ Trọng C, công trình trên đất: Nhà ở 02 tầng, tường gạch, cột chịu lực, mái bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là: 200 m², xác lập theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: LN 2006122477769/02 ngày 19/6/2020, tại Văn phòng C1, số Công chứng: 5435, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 thì ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 số tiền nợ còn lại.

4. Về án phí:

- Ông Vũ Trọng C và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 80.733.456 đồng (Tám mươi triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V1 37.843.000 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003138 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Thanh Hóa.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 3 - Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Cao Cường